

DANH SÁCH HỌC SINH LỚP 8A1 - NĂM HỌC 2022-2023

STT	Họ và tên	Ngày sinh	Giới tính	Toán	Vật lý	Sinh học	Ngữ văn	Lịch sử	Địa Lý	Ngoại ngữ	GD CD	Công nghệ	GD TC	Âm nhạc	Mỹ thuật	Tin học	ĐTB môn	Lớp cũ	Ghi chú
1	Phạm Như Huỳnh Anh	6/10/2009	Nữ	9	8.7	8.2	8.5	7.8	8.4	6.8	8.1	8.5	Đ	Đ	Đ	7.2	8.1	7A1	
2	Nguyễn Văn Cao	19/12/2009	Nam	7.1	7.4	7.2	6	7	8	5.3	7.7	6.9	Đ	Đ	Đ	6.9	7	7A1	
3	Mai Thị Thanh An	22/8/2009	Nữ	7.8	8.8	8.3	6.2	7.3	6.1	7.4	7.7	7.6	Đ	Đ	Đ	6.8	7.4	7A2	
4	Phạm Thị Quỳnh Anh	1/10/2009	Nữ	7.3	7.6	7.6	5.3	6.8	7	6.1	7.6	8.2	Đ	Đ	Đ	6.3	7	7A2	
5	Phan Sơn Cao	25/2/2009	Nam	5.4	8.1	7.6	7.7	6.3	6.5	5.1	7.1	7.8	Đ	Đ	Đ	7.4	6.9	7A2	
6	Nguyễn Thị Kim Cương	6/5/2009	Nữ	9.3	9.4	8.8	8.6	8	7.7	9	9	9.3	Đ	Đ	Đ	8.9	8.8	7A2	
7	Phạm Khánh Duy	13/10/2009	Nam	7	8	7.6	7.8	7.5	6	6	7.7	8.2	Đ	Đ	Đ	7.5	7.3	7A2	
8	Lê Nguyễn Hoàng Duy	8/9/2009	Nam	7.9	7.3	8	7	7.1	7.5	6.5	7.5	8	Đ	Đ	Đ	7.6	7.4	7A1	
9	Nguyễn Thùy Dương	13/5/2009	Nữ	6.8	7.5	7	6.7	6.5	7	4.6	8.1	7.6	Đ	Đ	Đ	7.1	6.9	7A1	
10	Bùi Quốc Đăng	5/3/2009	Nam	6.4	8.1	8	6.1	6.7	7	5.8	7	8.1	Đ	Đ	Đ	6.5	7	7A1	
11	Phạm Thị Hồng Gấm	22/7/2009	Nữ	7.9	7.6	7.7	7.2	7.5	7.9	5.6	7.4	8.4	Đ	Đ	Đ	7.2	7.4	7A1	
12	Trần Quốc Đại	24/5/2009	Nam	6.2	6.8	6.5	6.1	6.7	5.2	4.4	7.6	7.2	Đ	Đ	Đ	5.7	6.2	7A2	
13	Võ Biên Đề	13/11/2009	Nam	5.8	7.7	7.1	5.7	6	6.7	5.5	6.4	6.5	Đ	Đ	Đ	6.6	6.4	7A2	
14	Võ Thị Ngọc Giàu	31/5/2009	Nữ	7.7	8.4	7.2	7.3	6.9	7.9	6.2	6.8	8.9	Đ	Đ	Đ	6.9	7.4	7A2	
15	Phan Chí Hào	22/2/2009	Nam	5	6.7	6	5.4	5.7	4.7	3.8	5.1	7.8	Đ	Đ	Đ	5.6	5.6	7A2	
16	Nguyễn Thị Tú Hào	20/12/2009	Nữ	6.3	6.7	6.9	5.1	6.4	6.8	4.7	7.3	7.6	Đ	Đ	Đ	6.6	6.4	7A1	
17	Lê Ngọc Hân	26/9/2009	Nữ	8.7	8.7	9.2	9	7.7	8.3	6.8	8.6	8.5	Đ	Đ	Đ	8.2	8.4	7A1	
18	Nguyễn Ngọc Gia Hân	7/2/2009	Nữ	9.1	9.2	8.5	8.5	8.1	8.3	6.3	8	8.4	Đ	Đ	Đ	8.2	8.3	7A1	
19	Lê Thị Ngọc Hân	26/8/2009	Nữ	5.2	6.9	7.2	5.3	6.3	5.2	5	6.5	6	Đ	Đ	Đ	5.7	5.9	7A2	
20	Nguyễn Huy Hoàng	21/10/2009	Nam	8	8.5	7.5	8.1	7.5	6.3	7.1	7.1	7.7	Đ	Đ	Đ	7.6	7.5	7A2	
21	Trần Đăng Huy	23/12/2009	Nam	6.2	7.4	7	6.8	6.4	5.9	5	6.7	7	Đ	Đ	Đ	6.7	6.5	7A2	
22	Trần Minh Khá	26/5/2009	Nam	5.8	6.8	7.1	6	5.5	5.5	3.9	4.4	7.6	Đ	Đ	Đ	5.4	5.8	7A2	
23	Phạm Anh Kiệt	19/11/2009	Nam	6.7	8.1	7.5	7.2	7.3	6.2	5.7	8.1	7.9	Đ	Đ	Đ	6.7	7.1	7A2	
24	Huỳnh Minh Luân	22/8/2009	Nam	5.8	5.4	6.6	5.2	5.8	6.2	5	5	5.6	Đ	Đ	Đ	5.6	5.6	7A2	
25	Trương Phạm Đức Mạnh	19/11/2009	Nam	9.7	9	8.9	8.9	8.4	9.1	8.8	8.7	9.5	Đ	Đ	Đ	8	8.9	7A2	
26	Lê Hoài Nam	9/3/2009	Nam	5.1	7.1	7.2	5.8	6.6	6	5	6.1	7	Đ	Đ	Đ	5.2	6.1	7A2	
27	Nguyễn Ngọc Quỳnh Ngân	10/10/2009	Nữ	5.7	7.2	7.6	6	7.9	6.1	5.1	6.8	7.2	Đ	Đ	Đ	6.1	6.6	7A2	
28	Huỳnh Nguyễn Thanh Ngọc	27/4/2009	Nữ	9.8	9.5	9.5	9.5	9.1	9.2	9.4	9.6	9.8	Đ	Đ	Đ	8.8	9.4	7A2	

29	Võ Phan Thảo Nguyên	22/12/2009	Nữ	5.6	7.1	7.6	6.4	7.3	5.1	6.1	7.2	7.6	Đ	Đ	Đ	6.4	6.6	7A2	
30	Nguyễn Tấn Phát	22/6/2009	Nam	7.7	8.6	7.9	5.7	6.9	6.8	6.3	7.3	9.2	Đ	Đ	Đ	7.2	7.4	7A2	
31	Trần Thái Phong Phú	13/10/2009	Nam	5	5.6	6.8	5	6.8	4	4.5	5	7.1	Đ	Đ	Đ	5.7	5.6	7A2	
32	Nguyễn Hoàng Phú Quý	28/11/2009	Nam	7	8.8	7.6	6.6	6.6	6.5	5.5	5.6	8.6	Đ	Đ	Đ	7.6	7	7A2	
33	Bùi Thị Mai Thi	8/8/2009	Nữ	9.9	9.8	9.3	9.6	9.4	9.7	9.7	9.6	10	Đ	Đ	Đ	9.6	9.7	7A2	
34	Ca Hồng Thuận	8/5/2009	Nam	6.7	8	7.7	7.4	7.4	7.2	5.2	7.7	8.1	Đ	Đ	Đ	6.8	7.2	7A2	
35	Nguyễn Hoàng Thuận	12/12/2008	Nam															8A4	
36	Nguyễn Thanh Thương	15/9/2009	Nữ	5	6.4	5.8	5	5.8	5.3	5.1	5.6	6.9	Đ	Đ	Đ	6.2	5.7	7A2	
37	Trần Thị Thủy Tiên	25/7/2009	Nữ	8.6	8.2	8.3	7.3	8	7.7	7.8	7.5	8.3	Đ	Đ	Đ	8.6	8	7A2	
38	Nguyễn Thị Bích Trâm	16/10/2009	Nữ	7.3	7.8	7.8	7.1	7.8	8	7.4	7.9	8.9	Đ	Đ	Đ	6	7.6	7A2	
39	Thái Ngọc Quế Trân	24/9/2009	Nữ	5.1	7.2	6.9	6.1	7.3	6.9	5	6.6	8.6	Đ	Đ	Đ	5.9	6.6	7A2	
40	Nguyễn Văn Triệu	20/5/2009	Nam	7.1	8.6	8.6	7.6	8.2	7.3	6.4	7.7	9	Đ	Đ	Đ	6.7	7.7	7A2	
41	Trương Minh Trọng	26/3/2009	Nam	7.3	7.9	8	8.4	7.5	7.9	7.2	6.6	8.4	Đ	Đ	Đ	7.6	7.7	7A2	
42	Đoàn Quốc Tú	10/4/2009	Nam	6.7	7.5	8.7	6.8	8.1	7.3	7	7.5	8.5	Đ	Đ	Đ	6.7	7.5	7A2	
43	Lương Phan Thảo Vy	28/1/2009	Nữ	8.6	9.1	8.6	8.6	8.5	8.7	8.3	8.9	8.7	Đ	Đ	Đ	8.4	8.6	7A2	
44	Trương Thị Ý Vy	22/6/2009	Nữ	9.8	9.4	9.2	9.3	8.9	9.7	9.4	9.5	9.8	Đ	Đ	Đ	9.4	9.4	7A2	
45	Nguyễn Thị Như Ý	7/12/2009	Nữ	7.2	7.9	8.3	7.5	7.2	9.1	7.5	7.1	9.1	Đ	Đ	Đ	8.4	7.9	7A2	
46	Trần Ngọc Bảo Nhi	28/10/2009	Nữ	9.1	9.6	9	8.9	8.9	8.6	9.1	9.1	9.5	Đ	Đ	Đ	7.7	9	7A2	

Danh sách này có 46 học sinh.

DANH SÁCH HỌC SINH LỚP 8A2 - NĂM HỌC 2022-2023

STT	Họ và tên	Ngày sinh	Giới tính	Toán	Vật lý	Sinh học	Ngữ văn	Lịch sử	Địa Lý	Ngoại ngữ	GD CD	Công nghệ	GD TC	Âm nhạc	Mỹ thuật	Tin học	ĐTB môn	Lớp cũ	Ghi chú
1	Trần Thị Thúy An	3/1/2009	Nữ	7.3	7.7	7.4	8	7.7	7.9	7.6	7.3	8	Đ	Đ	Đ	7.2	7.6	7A3	
2	Võ Hoàng Anh	3/1/2009	Nam	7.6	7.5	7.5	7	8.3	7.1	7	8.6	7.7	Đ	Đ	Đ	7.4	7.6	7A3	
3	Huỳnh Thị Bảo Châu	18/12/2009	Nữ	6.2	6.8	8	6	7	7.4	6.5	7.4	7.5	Đ	Đ	Đ	7.9	7.1	7A3	
4	Sử Hoài Chí	30/11/2009	Nam	7.6	7.3	8.2	6.5	7.3	7.5	6.4	7.9	8.3	Đ	Đ	Đ	6.9	7.4	7A3	
5	Dương Hải Đăng	02/02/2007	Nam															8A4	
6	Trần Khánh Duy	17/12/2009	Nam	5.5	6.4	7.2	6.7	7.2	7.7	5.4	8	8.2	Đ	Đ	Đ	5.1	6.7	7A3	
7	Phan Thanh Điền	6/9/2009	Nam	5.3	6.7	7.4	6.1	6.7	6.7	4.7	5.9	6.8	Đ	Đ	Đ	4	6	7A3	
8	Lê Đình Hải	27/3/2009	Nam	6.4	8	7.2	7.1	7.2	7.2	6	8.2	7.6	Đ	Đ	Đ	7.5	7.2	7A3	
9	Trương Nhật Hạo	6/12/2009	Nam	5.3	6.3	6.7	5.1	6.3	7.1	5	5.3	7.4	Đ	Đ	Đ	5.8	6	7A3	
10	Nguyễn Bảo Hân	26/9/2009	Nữ	7.2	7	7.1	5.8	7.1	7.2	6	5.9	8.3	Đ	Đ	Đ	7.5	6.9	7A3	
11	Nguyễn Phúc Hậu	30/7/2009	Nam	9.5	9.6	9.6	9.5	8.7	9.4	9.7	8.7	9.5	Đ	Đ	Đ	9.5	9.4	7A3	
12	Nguyễn Thị Như Huỳnh	21/9/2009	Nữ	8	8.8	8.3	8.6	8.4	7.7	7.8	8.2	8.9	Đ	Đ	Đ	8.5	8.3	7A3	
13	Nguyễn Ngọc Khang	16/2/2009	Nam	5.3	7	6.8	6	5.9	6.3	3.7	5	5.9	Đ	Đ	Đ	5.3	5.7	7A3	
14	Võ Tấn Kiệt	23/3/2009	Nam	6.5	7.4	7.1	6.4	7	6.8	5	7	8.3	Đ	Đ	Đ	6.6	6.8	7A3	
15	Lê Thị Nhật Linh	7/1/2009	Nữ	7.8	8.7	8.1	8	8	8.7	6.9	8.4	8.6	Đ	Đ	Đ	7.3	8.1	7A3	
16	Võ Chí Luân	2/5/2009	Nam	6.2	7.4	6.8	6.8	6.2	6.3	6	6.6	7.8	Đ	Đ	Đ	5.9	6.6	7A3	
17	Võ Thị Thúy Mơ	27/6/2009	Nữ	6.7	6.6	7.4	7.2	6.7	7	6.1	7.4	7.8	Đ	Đ	Đ	6.7	7	7A3	
18	Lê Hào Nam	17/7/2009	Nam	5.4	7.9	7.5	5.5	6.2	6.4	5.4	6.9	6.7	Đ	Đ	Đ	6.3	6.4	7A3	
19	Phan Thanh Ngân	18/9/2009	Nữ	8.4	8.9	8.5	8.9	8.4	8.4	8.3	8.3	9.3	Đ	Đ	Đ	8.3	8.6	7A3	
20	Lương Bích Ngọc	9/4/2009	Nữ	9.6	9.4	8.8	8.9	9.1	9	8	8.8	9.5	Đ	Đ	Đ	9	9	7A3	
21	Đặng Phương Nghi	3/3/2009	Nữ	9.6	9.2	8.8	9.1	9.3	9.3	8.9	8.8	9.1	Đ	Đ	Đ	8.6	9.1	7A1	
22	Lâm Thanh Nhật	17/11/2009	Nam	6.6	8.2	8.5	7.2	7.9	7.9	7.4	7.6	7.9	Đ	Đ	Đ	7.9	7.7	7A3	
23	Nguyễn Văn Pin	26/6/2008	Nam															8A4	
24	Nguyễn Tấn Phát	18/1/2009	Nam	6.3	8	7.2	5.5	5.7	6.4	5.1	6.9	8	Đ	Đ	Đ	6.5	6.6	7A3	
25	Nguyễn Văn Triệu Phú	29/1/2008	Nam															8A1	
26	Trần Quốc	10/1/2009	Nam	6.8	7.9	7.7	7.2	7.2	7.8	5.9	7.2	8.3	Đ	Đ	Đ	5.8	7.2	7A3	
27	Lý Thị Kim Sang	23/12/2009	Nữ	8.8	8.9	9.4	9.4	8.6	8.6	8.5	8.8	9.6	Đ	Đ	Đ	8.2	8.9	7A3	
28	Nguyễn Hữu Thiện	13/3/2009	Nam	5.7	6.9	7.8	6.7	6.5	6.9	5.3	7.8	7.9	Đ	Đ	Đ	5.8	6.7	7A3	
29	Lê Minh Thuận	2/3/2009	Nam	6.9	8.1	7	7.1	8	7.6	6.3	6.7	7.6	Đ	Đ	Đ	6.5	7.2	7A3	
30	Nguyễn Minh Thư	15/4/2009	Nữ	7.2	9	8.3	7.8	7.9	8.3	8.1	8.7	8.8	Đ	Đ	Đ	8.1	8.2	7A3	

31	Võ Thị Mến Thương	21/6/2009	Nữ	6.8	6.5	7.4	6.5	7.4	6.8	6.2	6.7	7.9	Đ	Đ	Đ	7.7	7	7A3	
32	Lê Tố Tố	29/11/2009	Nữ	8.9	8.7	9.1	9.3	8.6	9	8.6	8.8	9	Đ	Đ	Đ	8.4	8.8	7A3	
33	Phan Thị Ngọc Trâm	26/3/2009	Nữ	9	9.1	9.1	9.1	9.3	9.3	8.9	8.7	9.4	Đ	Đ	Đ	8.9	9.1	7A3	
34	Võ Thị Quỳnh Trân	26/6/2009	Nữ	7.5	8.1	7.9	8.8	8.4	7.5	7.1	8.3	8.9	Đ	Đ	Đ	7.6	8	7A3	
35	Võ Trần Thành Triệu	12/6/2009	Nam	7.8	8.3	8	7.3	7.8	8.2	7.7	8.3	9.2	Đ	Đ	Đ	8.4	8.1	7A3	
36	Mang Thị Thanh Trúc	17/1/2009	Nữ	9.4	9.2	9.5	9.3	8.9	9.3	8	9	9.7	Đ	Đ	Đ	8.9	9.1	7A3	
37	Nguyễn Quốc Trung	7/8/2009	Nam	7.4	7.7	8.1	6.7	7.7	7.2	5.8	7.3	7.6	Đ	Đ	Đ	6	7.2	7A1	
38	Trần Thị Mỹ Tú	7/5/2009	Nữ	9.9	9.8	9.6	9.8	9.6	9.7	9.9	9.6	9.6	Đ	Đ	Đ	9.6	9.7	7A3	
39	Trần Sung Túc	10/4/2009	Nam	5.3	6.3	7	6.2	6.8	5.1	6	8	7.6	Đ	Đ	Đ	5.7	6.4	7A3	
40	Nguyễn Thị Tường Vi	2/10/2009	Nữ	8.2	8.6	8.7	8.1	8.1	7.8	7.7	8.9	8.9	Đ	Đ	Đ	7.8	8.3	7A3	
41	Bùi Văn Vĩnh	20/2/2009	Nam	8	7.8	8.2	8.7	8.4	8.3	6.1	8.1	8.7	Đ	Đ	Đ	5.9	7.8	7A1	
42	Bùi Thị Ngọc Xuân	20/2/2009	Nữ	7.2	7.8	8.1	7.5	8.2	8.3	6	8	8.4	Đ	Đ	Đ	6.2	7.6	7A1	
43	Lương Tuấn Vỹ	24/11/2009	Nam	7.6	8.9	8.4	7.5	7.7	8	7	8.1	8.5	Đ	Đ	Đ	7.7	7.9	7A3	
44	Nguyễn Thị Như Ý	8/2/2009	Nữ	7.3	8.6	8.2	7.4	8.3	7.9	7.3	9	8	Đ	Đ	Đ	9.1	8.1	7A3	
45	Trần Hải Yến	29/1/2009	Nữ	9.1	8.8	8.9	8.6	8.9	8.9	6.8	8.2	9.1	Đ	Đ	Đ	7.2	8.5	7A1	
46	Nguyễn Thị Tường Vy	6/1/2009	Nữ	7.6	8.1	8.2	8	7.8	7.8	6	8.6	8.8	Đ	Đ	Đ	7.7	7.9	7A1	

Danh sách này gồm có 46 học sinh.



DANH SÁCH HỌC SINH LỚP 8A3 - NĂM HỌC 2022-2023

STT	Họ và tên	Ngày sinh	Giới tính	Toán	Vật lý	Sinh học	Ngữ văn	Lịch sử	Địa Lý	Ngoại ngữ	GDCD	Công	GDTC	Âm nhạc	Mỹ thuật	Tin học	ĐTB môn	Lớp cũ	Ghi chú
1	Trịnh Quốc An	29/9/2009	Nam	6.5	7.4	8.2	7.1	7.4	7.6	6.4	8.4	7	Đ	Đ	Đ	6.8	7.3	7A4	
2	Nguyễn Ngọc Ánh	24/9/2009	Nữ	6.3	6.6	6.9	5	7	4.4	4.9	8.5	7.2	Đ	Đ	Đ	6.3	6.3	7A4	
3	Huỳnh Quốc Cường	23/3/2009	Nam	6.5	8.1	7.8	7	7.4	6.8	4.7	8.7	8.7	Đ	Đ	Đ	7.6	7.3	7A4	
4	Trương Khánh Duy	7/9/2009	Nam	5.1	7.7	6.5	5.7	6.3	5.3	4.3	6.5	6.7	Đ	Đ	Đ	5.4	6	7A4	
5	Trương Thành Đạt	24/7/2009	Nam	8.7	8.5	8.5	8.8	8.7	8.2	6.9	9.4	7.9	Đ	Đ	Đ	8.9	8.5	7A4	
6	FRAN_COIS ĐÔNA	23/2/2008	Nam	7.7	9.1	8.5	8.2	8.4	7.8	4.9	8.1	8.9	Đ	Đ	Đ	7.2	7.9	7A4	
7	Nguyễn Nhật Hải	29/9/2009	Nam	7.2	7.5	7.9	7.3	8.3	6.2	5.9	8.9	8	Đ	Đ	Đ	6.6	7.4	7A4	
8	Kim Thị Thúy Hằng	10/3/2009	Nữ	7.8	7.2	7.9	6.6	8.2	5.8	4.9	7.9	7.5	Đ	Đ	Đ	5.8	7	7A4	
9	Nguyễn Ngô Ngọc Hân	4/8/2009	Nữ	9.6	8.7	9.2	9.4	9	8.3	8.5	9.5	9.2	Đ	Đ	Đ	9.2	9.1	7A4	
10	Nguyễn Công Hiến	31/1/2009	Nam	8	8	8.5	7.5	7.8	7.5	5.7	8	7.8	Đ	Đ	Đ	7.4	7.6	7A1	
11	Trịnh Thanh Hiền	14/3/2009	Nam	5.2	6.1	7.4	5.5	6.6	4.6	3.9	5.7	6.7	Đ	Đ	Đ	5.3	5.7	7A4	
12	Phạm Minh Huy	24/2/2009	Nam	7.6	8.4	8.3	7.2	7.7	8	4.8	8.5	8.6	Đ	Đ	Đ	6.9	7.6	7A1	
13	Nguyễn Tuấn Hùng	14/7/2009	Nam	8.6	9	8.6	8	7.9	6.8	6.8	7.9	8.5	Đ	Đ	Đ	7.5	8	7A4	
14	Nguyễn Thị Ngọc Hương	18/1/2009	Nữ	6.5	7	6.5	5.5	6.9	5.4	5.1	6.7	7.1	Đ	Đ	Đ	5.8	6.3	7A4	
15	Lâm Chí Khanh	24/12/2009	Nam	6.6	8.7	8	5.8	7.2	5.2	4.5	8	7.9	Đ	Đ	Đ	5.9	6.8	7A4	
16	Lê Huỳnh Kim	7/10/2009	Nữ	9.5	9.4	8.9	9.1	8.4	7.3	7.6	9.4	9.1	Đ	Đ	Đ	9.1	8.8	7A4	
17	Phan Thị Thùy Linh	1/1/2009	Nữ	7.9	8.3	8.3	8.3	8.4	6.7	6.3	8.9	9.2	Đ	Đ	Đ	8	8	7A4	
18	Nguyễn Bình Luận	3/11/2009	Nam	5.5	5.8	6.6	5.8	6.6	5	4.9	7.3	6.9	Đ	Đ	Đ	5.2	6	7A4	
19	Nguyễn Thị Trúc Ly	15/3/2009	Nữ	8.8	8.5	8.3	8.7	7.8	8.6	7	9.5	8.2	Đ	Đ	Đ	8.1	8.4	7A1	
20	Phan Ngọc Trà My	9/2/2009	Nữ	8.8	8.1	8.7	8.8	8.8	8.3	7.7	9.2	8.6	Đ	Đ	Đ	8.2	8.5	7A1	
21	Nguyễn Ngọc My My	24/11/2009	Nữ	6.1	6.4	7.4	6.4	7.9	5.6	6	7.4	7.5	Đ	Đ	Đ	6	6.7	7A4	
22	Đặng Thị Thúy Ngân	5/3/2009	Nữ	9.5	9.1	9	8.7	8.7	8.8	8.3	9.4	8.9	Đ	Đ	Đ	9.1	9	7A4	
23	Trần Huỳnh Kim Ngân	25/10/2009	Nữ	9.6	9.1	9.5	9.1	8.8	9	7.9	9.2	9.8	Đ	Đ	Đ	9.5	9.2	7A4	
24	Lê Thị Kim Ngân	25/12/2009	Nữ	8.1	8.5	8.8	8.6	8.7	8.6	6.6	8.9	8.9	Đ	Đ	Đ	7.6	8.3	7A1	
25	Trương Thị Ngọc Nghi	28/11/2009	Nữ	5.4	6.3	6.7	5.4	6.5	7.4	4.7	6	7.4	Đ	Đ	Đ	6	6.2	7A1	
26	Lý Nguyễn Hoàng Nguyên	17/12/2009	Nam	8.7	8.5	8.5	8.4	8.2	8.7	7.3	8.6	8.9	Đ	Đ	Đ	8	8.4	7A1	
27	Nguyễn Ánh Ngọc	13/8/2009	Nữ	9.6	9.5	9.2	9.6	8.8	9.1	8.8	9.3	9.2	Đ	Đ	Đ	9.1	9.2	7A4	
28	Nguyễn Thị Yến Nhi	14/4/2009	Nữ	6.6	7.1	8.7	7.8	7.6	7.5	5.3	8.4	8.5	Đ	Đ	Đ	7.4	7.5	7A4	
29	Hồ Thị Yến Như	23/9/2009	Nữ	8.6	9.3	8.6	8.8	8.6	8.5	7.3	9	8.5	Đ	Đ	Đ	8.4	8.6	7A1	
30	Nguyễn Tấn Phát	28/9/2009	Nam	7.6	7.7	8.4	7.7	8	6.9	6.1	8.8	8.2	Đ	Đ	Đ	8.2	7.8	7A4	

31	Trịnh Kỳ Phương	19/3/2009	Nữ	9.6	9.2	9	9.1	9.1	8.2	8.4	9.2	9.8	Đ	Đ	Đ	9.3	9.1	7A4	
32	Trần Quốc Phú	29/11/2009	Nam	7.4	7.8	7.7	7.5	7.7	6.8	5.8	8.2	7.9	Đ	Đ	Đ	7.8	7.5	7A1	
33	Nguyễn Tà Duy Phúc	25/10/2009	Nam	8.7	8.2	8.6	8.3	8.2	8.3	6.4	8.7	9.2	Đ	Đ	Đ	6.9	8.2	7A1	
34	Phạm Quỳnh Ngọc Thêm	16/11/2009	Nữ	9.1	8.9	9	8.2	8	8.4	6.3	8.6	9.5	Đ	Đ	Đ	7.1	8.3	7A1	
35	Nguyễn Minh Tân	19/4/2009	Nam	6.8	7.6	7.1	5.4	6.9	5.7	5.5	8.1	7.6	Đ	Đ	Đ	7.7	6.8	7A4	
36	Lê Quốc Thịnh	21/12/2009	Nam	9.3	8.5	8.2	7.6	8.4	7.8	6.9	8.8	8.5	Đ	Đ	Đ	8.7	8.3	7A4	
37	Đặng Đức Thuận	1/1/2009	Nam	9.6	9.6	9.7	9.6	9	9.1	9.4	9.6	9.8	Đ	Đ	Đ	9.5	9.5	7A4	
38	Lê Phương Thùy	30/8/2009	Nữ	8	7.3	7.6	7.1	8.4	6.5	5.3	8.9	7.2	Đ	Đ	Đ	7.9	7.4	7A4	
39	Nguyễn Thị Minh Thư	4/10/2009	Nữ	8.8	8.4	7.5	8.8	7.7	7.5	6.3	9	8.5	Đ	Đ	Đ	7.8	8	7A4	
40	Biện Ngọc Thanh Thy	8/3/2009	Nữ	9.7	9.5	9.6	9.6	9.1	8.2	8	9.6	9.5	Đ	Đ	Đ	9.2	9.2	7A4	
41	Lê Ngọc Trang	16/8/2008	Nữ	7	7.4	6.8	5.6	6.7	6.1	4.5	8	8.5	Đ	Đ	Đ	7.4	6.8	7A4	
42	Phan Thị Yến Trâm	8/3/2009	Nữ	9.2	8.8	9.1	9.1	8.9	8.6	7.3	9.2	8.9	Đ	Đ	Đ	8.8	8.8	7A4	
43	Hà Quốc Triệu	29/10/2009	Nam	8.4	9.2	8.5	8.4	8.8	9.4	6.7	9.2	9.2	Đ	Đ	Đ	9.1	8.7	7A4	
44	Ngô Lý Thanh Trúc	8/7/2009	Nữ	9.5	8.8	8.7	8.4	8.9	8.9	7.4	9.5	9	Đ	Đ	Đ	8.4	8.8	7A4	
45	Mang Ngọc Tường Vy	9/3/2009	Nữ	8.3	9.2	9.1	8.1	8	8.4	7.2	9.2	9.5	Đ	Đ	Đ	8.5	8.6	7A4	
46	Nguyễn Thảo Vy	3/5/2009	Nữ	4.3	5	7.2	5.7	6.1	5.7	4.8	6.5	7.5	Đ	Đ	Đ	5.7	5.9	7A4	

Danh sách này gồm có 46 học sinh .

DANH SÁCH HỌC SINH LỚP 8A4 - NĂM HỌC 2022-2023

STT	Họ và tên	Ngày sinh	Giới tính	Toán	Vật lý	Sinh học	Ngữ văn	Lịch sử	Địa Lý	Ngoại	GDCD	Công nghệ	GDTC	Âm nhạc	Mỹ thuật	Tin học	ĐTB môn	Lớp cũ	Ghi chú
1	Ca Hải Anh	17/8/2009	Nam	6.3	9.5	8	6.4	6.4	6.8	4.7	8.5	7.7	Đ	Đ	Đ	7.2	7.2	7A5	
2	Đặng Điều Bân	5/12/2009	Nam	7.1	7.3	8.2	7.8	8	7.4	6	9	8.3	Đ	Đ	Đ	6.9	7.6	7A5	
3	Trần Minh Chiến	5/12/2009	Nam	7.2	7.7	8	6.1	7.6	6.8	5.2	6.4	8	Đ	Đ	Đ	6.3	6.9	7A5	
4	Trần Quỳnh Diệp	4/4/2009	Nữ	9.2	9	8.6	9.5	8.9	8.4	7.2	9.1	9.1	Đ	Đ	Đ	9.1	8.8	7A5	
5	Huỳnh Trọng Dư	16/10/2009	Nam	7.5	9	8.6	8.2	8.2	7.6	5.6	9.5	8.8	Đ	Đ	Đ	7.8	8.1	7A5	
6	Võ Hải Đăng	15/4/2009	Nam	7.2	8.3	7.8	8.3	8.3	7.8	6.6	8.6	8.3	Đ	Đ	Đ	7.3	7.9	7A5	
7	Nguyễn Thành Đô	12/11/2009	Nam	6	8	8.4	6.5	6.7	6.5	5.2	7.1	8.2	Đ	Đ	Đ	7	7	7A5	
8	Phạm Hồng Hạnh	7/1/2009	Nữ	8	8.9	8.7	8.7	8.4	7.8	6.9	8.9	8.5	Đ	Đ	Đ	8.9	8.4	7A5	
9	Đặng Hà Ngọc Hân	24/8/2009	Nữ	8.4	8.3	8.2	8.6	8.9	8.5	7	9	8.6	Đ	Đ	Đ	8.5	8.4	7A5	
10	Nguyễn Ngọc Duy Hân	19/8/2009	Nữ	9.2	9.2	9.6	9.5	9.6	9.4	7.8	9.2	9.4	Đ	Đ	Đ	9.9	9.3	7A5	
11	Lê Quốc Huy	14/7/2009	Nam	8	8.4	9	9.3	8.4	7.9	6	9.3	9.1	Đ	Đ	Đ	9	8.4	7A5	
12	Nguyễn Thành Kha	6/4/2009	Nam	8.2	8.8	8.6	8.4	8.4	8.1	7.1	8.9	9.4	Đ	Đ	Đ	9.2	8.5	7A5	
13	Trần Đăng Khoa	8/2/2009	Nam	6.3	6.5	7	5.1	6.3	5.5	4.1	6.9	7.8	Đ	Đ	Đ	4.7	6	7A5	
14	Bùi Thị Ngọc Lam	3/4/2009	Nữ	8.7	8	8.3	7.2	8.3	7.8	6.8	8.6	8.4	Đ	Đ	Đ	8.1	8	7A5	
15	Võ Kim Loan	20/2/2009	Nữ	9.4	9.4	9.2	9.4	9.2	8.9	7.6	9.5	9.3	Đ	Đ	Đ	8.4	9	7A5	
16	Nguyễn Ngọc Trúc Ly	9/11/2009	Nữ	7.4	7.8	7.8	8.4	8.2	7.7	5.4	8.6	8.3	Đ	Đ	Đ	6.8	7.6	7A5	
17	Nguyễn Thị Trà My	23/8/2009	Nữ	6.6	7.8	8.7	7.4	7.5	7.2	6.7	8.8	8.2	Đ	Đ	Đ	6.4	7.5	7A5	
18	Huỳnh Kim Ngân	2/8/2009	Nữ	9.8	9.4	9.7	9.8	9.2	9.5	9.1	9.5	9.7	Đ	Đ	Đ	9.9	9.6	7A5	
19	Trần Thị Thanh Ngân	17/8/2009	Nữ	5.5	6	7.3	5.9	7	6.2	5	7.8	7	Đ	Đ	Đ	5.9	6.4	7A5	
20	Nguyễn Thúy Nhi	25/10/2009	Nữ	6.9	8.1	8.2	7.5	8.3	8.2	6	7.6	8.4	Đ	Đ	Đ	6.9	7.6	7A5	
21	Phan Quốc Phòng	2/6/2009	Nam	8.1	8.5	8.1	6.8	8.4	8.7	5.9	7.3	8.6	Đ	Đ	Đ	7.2	7.8	7A5	
22	Huỳnh Cát Phụng	8/1/2009	Nữ	9.1	9	8.8	8.9	8.9	8.6	6.5	8.7	9.5	Đ	Đ	Đ	9.2	8.7	7A5	
23	Huỳnh Ngọc Thái	6/5/2009	Nam	9.4	9.7	9.4	8.5	8.5	8.7	7.1	9.5	9.4	Đ	Đ	Đ	9.5	9	7A5	
24	Nguyễn Thị Kim Thoa	4/12/2009	Nữ	8.8	9.1	8.6	9.2	8.4	8.4	7.4	8.2	8.8	Đ	Đ	Đ	8.5	8.5	7A5	
25	Lâm Lê Thu Thủy	29/1/2009	Nữ	8.2	8.1	7.4	8.2	8.1	7.4	6.8	8.1	8.4	Đ	Đ	Đ	7.5	7.8	7A5	
26	Lê Minh Thuận	9/9/2007	Nam															8A1	
27	Võ Huỳnh Minh Thư	4/4/2009	Nữ	5.8	7.3	7.1	7.3	6.8	6.9	4.7	7.5	7.9	Đ	Đ	Đ	6.2	6.8	7A5	

28	Bùi Thị Anh Thư	29/11/2009	Nữ	8.5	8.1	8.6	8.2	7.7	8.7	6.1	8.4	8.9	Đ	Đ	Đ	7.4	8.1	7A1	
29	Lưu Công Thúc	18/9/2009	Nam	5.6	8	6.7	5	6.6	6.5	3.5	5.5	7.2	Đ	Đ	Đ	6.5	6.1	7A1	
30	Phạm Bảo Thy	6/8/2009	Nữ	7.7	8.7	8.4	8.6	8.5	8.4	6.8	8.8	9.2	Đ	Đ	Đ	8.6	8.4	7A5	
31	Huỳnh Thị Cẩm Tiên	5/2/2009	Nữ	8.7	8.5	7.8	7.9	8.3	7.7	6	7.8	8.7	Đ	Đ	Đ	8.3	8	7A1	
32	Trần Văn Tình	31/12/2008	Nam															8A4	
33	Nguyễn Thị Thu Trang	13/4/2009	Nữ	5.9	6	7.3	5.6	6.9	6.1	4.1	6.1	7.1	Đ	Đ	Đ	6	6.1	7A5	
34	Hồ Thị Bảo Trân	7/8/2009	Nữ	6.9	8	7.2	7.8	7.8	6.7	5.7	8.1	7.5	Đ	Đ	Đ	7.4	7.3	7A5	
35	Đào Thị Bé Trâm	2/7/2009	Nữ	7.9	8.9	8.2	7.9	8.2	7.9	5.3	7.6	8.4	Đ	Đ	Đ	7.4	7.8	7A1	
36	Nguyễn Ngọc Trân	17/1/2009	Nữ	5.8	6.9	7.9	7	7.1	7.7	5	8.6	6.9	Đ	Đ	Đ	6.4	6.9	7A1	
37	Phùng Ngọc Bảo Trân	9/5/2008	Nữ															8A1	
38	Nguyễn Ngọc Triều	18/12/2009	Nam	7.7	7.9	7.9	7.6	7.7	7.6	5.5	7.6	8.3	Đ	Đ	Đ	7.2	7.5	7A1	
39	Nguyễn Kế Quang Trí	16/12/2009	Nam	7.5	9.3	8.9	6.6	8.2	9.2	7.5	8.6	8.9	Đ	Đ	Đ	9.6	8.4	7A5	
40	Huỳnh Trúc Trinh	13/2/2009	Nữ	7.5	8.3	7.8	8.7	7.5	8.4	7.6	8.1	8.9	Đ	Đ	Đ	8.3	8.1	7A5	
41	Lê Văn Trung	14/2/2009	Nam	9.5	9.4	9.3	9.1	8.9	8.7	7.9	9.2	9	Đ	Đ	Đ	9.7	9.1	7A5	
42	Nguyễn Tuấn Vĩ	29/1/2009	Nam	5	5.5	6.7	5.2	5.7	5.1	3.8	5.6	6.8	Đ	Đ	Đ	5.8	5.5	7A5	
43	Nguyễn Thị Phương Vy	8/6/2009	Nữ	9	9.2	9.6	9.2	9.4	8.9	8.4	9	9.5	Đ	Đ	Đ	9.2	9.1	7A5	
44	Nguyễn Triệu Vỹ	29/11/2009	Nam	6.7	8.2	7.1	7.1	7.4	6.9	5.5	8.3	8.7	Đ	Đ	Đ	6.1	7.2	7A5	
45	Nguyễn Thị Như Ý	4/5/2009	Nữ	6.2	7.2	6.8	5.7	7.4	6	4.9	6.7	7.4	Đ	Đ	Đ	5.8	6.4	7A5	

Danh sách này gồm có 45 học sinh.